

Số 409 /UPKP

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
(Tính đến ngày 25/12/2020)

Kính gửi: Tổng cục Phòng chống thiên tai

Ngày 12/11/2019 Chính phủ ban hành Nghị định số 83/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng chống thiên tai, kết quả triển khai thực hiện đến ngày 25/12/2020 như sau:

1. Tình hình thu Quỹ:

Đã có 60/63 tỉnh/thành phố tiến hành thu Quỹ, tổng kinh phí đã thu được là **3.653 tỷ đồng** (tăng 85 tỷ đồng so với Báo cáo số 361/UPKP ngày 27/11/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

2. Tình hình chi Quỹ:

Đã có 51/60 tỉnh/thành phố chi Quỹ với tổng kinh phí là **1.819 tỷ đồng** (giảm 05 tỷ đồng so với Báo cáo số 361/UPKP ngày 27/11/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

3. Tồn Quỹ: 1.833 tỷ đồng (tăng 90 tỷ đồng so với Báo cáo số 361/UPKP ngày 27/11/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo BCD;
- Thành viên BCD;
- BCH PCTT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vụ KHTC;
- Lưu VT; KTTH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Lê Minh Nhật

Phụ lục: BẢNG TỔNG HỢP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

(Kèm theo Báo cáo số 409/UPKP ngày 28/12/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai)
(Cập nhật đến ngày 25/12/2020)

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
1	Hà Giang	22.208	16.649	5.559	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
2	Lào Cai	54.344	28.483	25.861	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
3	Lai Châu	0	0	0	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	Chưa thu
4	Điện Biên	19.092	45	19.047	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
5	Lạng Sơn	21.135	10.613	10.522	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
6	Cao Bằng	3.147	0	3.147	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
7	Sơn La	15.735	14.668	1.067	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
8	Yên Bái	13.094	0	13.094	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
9	Tuyên Quang	16.485	11.954	4.531	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
10	Thái Nguyên	53.260	42.833	10.427	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	
11	Bắc Kạn	10.130	887	9.243	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	
12	Hòa Bình	49.114	39.333	9.781	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
13	Hà Nội	145.510	5.594	139.916	Chi cục Đề điều và PCLB	Kiểm nhiệm	x
14	Phú Thọ	73.258	57.813	15.445	Chi cục Đề điều và PCLB	Kiểm nhiệm	x
15	Vĩnh Phúc	27.160	712	26.448	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
16	Bắc Giang	68.650	18.935	49.715	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
17	Bắc Ninh	201.818	84.507	117.311	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
18	Hải Dương	37.300	13.300	24.000	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
19	Hưng Yên	120.189	62.541	57.648	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
20	Quảng Ninh	103.940	68.685	35.255	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
21	Hải Phòng	62.809	4.503	58.306	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
22	Hà Nam	44.512	25.287	19.225	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
23	Nam Định	61.034	9.009	52.025	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
24	Thái Bình	79.636	59.553	20.084	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
25	Ninh Bình	21.440	0	21.440	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
26	Thanh Hóa	119.102	90.661	28.441	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
27	Nghệ An	92.452	54.010	38.442	BCH PCTT&TKCN	Kiểm nhiệm	
28	Hà Tĩnh	48.582	32.829	15.753	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
29	Quảng Bình	0	0	0	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	Chưa thu
30	Quảng Trị	2.928	0	2.928	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	
31	T.T.Huế	8.416	0	8.416	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
32	Đà Nẵng	61.402	31.518	29.884	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
33	Quảng Nam	28.266	4.895	23.371	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
34	Quảng Ngãi	10.303	0	10.303	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
35	Bình Định	29.010	0	29.010	Quỹ đầu tư và phát triển	Kiểm nhiệm	x
36	Phú Yên	69	0	69	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
37	Khánh Hoà	39.507	11.648	27.859	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
38	Ninh Thuận	1.877	0	1.877	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
39	Kom Tum	18.090	1.331	16.759	VP TT BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	
40	Gia Lai	32.456	662	31.794	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
41	Đắk Lắk	76.931	71.575	5.356	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
42	Đắk Nông	17.084	16.407	676	Chi cục Thủy lợi và PCLB	Kiểm nhiệm	
43	Bình Thuận	35.681	25.786	9.895	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
44	Lâm Đồng	17.247	11.894	5.353	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
45	BR-Vũng Tàu	49.180	226	48.954	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
46	TP.Hồ Chí Minh	603.736	325.432	278.304	VP BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	x
47	Tiền Giang	29.574	736	28.838	VP BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	x
48	Bến Tre	4.427	900	3.527	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
49	Trà Vinh	41.490	23.479	18.011	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
50	Sóc Trăng	24.902	8.320	16.582	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
51	Bạc Liêu	0	0	0	VPTT BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	Chưa thu

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
52	Cà Mau	37.723	22.577	15.146	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
53	Kiên Giang	39.225	19.406	19.819	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
54	Long An	50.390	15.072	35.318	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
55	Đồng Tháp	48.034	32.570	15.464	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
56	Vĩnh Long	71.614	71.210	404	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
57	An Giang	52.224	27.119	25.105	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
58	Hậu Giang	19.331	14.123	5.208	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
59	Đồng Nai	241.138	135.677	105.461	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
60	Bình Dương	225.236	106.164	119.072	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
61	Bình Phước	64.246	29.174	35.072	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
62	Tây Ninh	51.949	34.155	17.794	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
63	Cần Thơ	34.049	23.755	10.294	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
Tổng		3.652.868	1.819.215	1.833.654			29